



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

je

bạn
đại từ

tu

anh ấy

il

cô ấy

elle

nó

il

chúng tôi / chúng ta

nous

các bạn

vous

họ

ils

cái gì

quoi

ai

qui

ở đâu

où

tại sao

pourquoi

làm sao

cái nào

lúc nào

comment

lequel

quand

sau đó

nếu

thật sự

puis

si

vraiment

nhưng

bởi vì

không

mais

parce que

pas

này

đó
vật

tất cả

cette

çà

tous

hoặc

và

đây

ou

et

ici

đó
địa điểm

trái

phải

là

gauche
gauche, gauches, gauches

droite
droite, droits, droites

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

maintenant

la
après-midi
l'après-midi

la
matinée

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

la
nuit

le
matin

la
soirée

buổi trưa

nửa đêm

giờ

midi

minuit

la
heure
l'heure

phút

giây

ngày

la
minute

la
seconde

le
jour

tuần

tháng

năm

la
semaine

le
mois

la
année
l'année

hôm qua

hôm nay

ngày mai

hier

aujourd'hui

demain

thứ hai
ngày

lundi

thứ ba
ngày

mardi

thứ tư
ngày

mercredi

thứ năm

jeudi

thứ sáu

vendredi

thứ bảy

samedi

chủ nhật

dimanche

đàn bà

la
femme

đàn ông

le
homme
l'homme

tình yêu

le
amour
l'amour

bạn trai

le
petit ami

bạn gái

la
petite amie

bạn
danh từ

le
ami
l'ami

hôn
danh từ

le
baiser

tình dục

le
sexe

trẻ em

le
enfant
l'enfant

con gái
đại từ

la
fille

con trai
đại từ

le
garçon

mẹ

la
maman

ba

le
papa

má
mẹ

la
mère

cha

le
père

cha mẹ

les
parents

con trai
gia đình

le
fils

con gái
gia đình

la
fille

em gái

la
petite sœur

em trai

le
petit frère

chị gái

la
grande sœur

anh trai

le
grand frère

chồng

le
mari

vợ

la
femme

mỗi / mọi

tous

luôn luôn

toujours

thực ra

en fait

lần nữa

encore

đã

déjà

ít hơn

moins

phần lớn

le plus

nhiều hơn

plus

không có

aucun

rất

très

ở ngoài

à l'extérieur

ở trong

à l'intérieur

xa

loin

gần

près

bên dưới

dessous

bên trên

au-dessus

bên cạnh

à côté de

phía trước

avant

avante, avants, avantes

phía sau

arrière

arrière, arrières, arrières

mọi người

tout le monde

cùng nhau

ensemble

khác

autre

mùa xuân

le
printemps

mùa hè

le
été
l'été

mùa thu

le
automne
l'automne

mùa đông

le
hiver
l'hiver

tháng một

janvier

tháng hai

février

tháng ba

mars

tháng tư

avril

tháng năm

mai

tháng sáu

juin

tháng bảy

juillet

tháng tám

août

tháng chín

septembre

tháng mười

octobre

tháng mười một

novembre

tháng mười hai

décembre

bắc

Nord

đông

Est

nam

Sud

tây

Ouest

thường xuyên

souvent

ngay lập tức

immédiatement

đột ngột

soudainement

mặc dù

bien que

Số

0

zéro

1

un

2

deux

3

trois

4

quatre

5

cinq

6

six

7

sept

8

huit

9

neuf

10

dix

11

onze

12

douze

13

treize

14

quatorze

15

quinze

16

seize

17

dix-sept

18

dix-huit

19

dix-neuf

20

vingt

21

vingt et un

22

vingt-deux

26

vingt-six

30

trente

31

trente et un

33

trente-trois

37

trente-sept

40

quarante

41

quarante et un

44

quarante-quatre

48

quarante-huit

50

cinquante

51

cinquante et un

55

cinquante-cinq

59

cinquante-neuf

60

soixante

61

soixante et un

62

soixante-deux

66

soixante-six

70

soixante-dix

71

soixante et onze

73

soixante-treize

77

soixante-dix-sept

80

quatre-vingts

81

quatre-vingt-un

84

quatre-vingt-quatre

88

quatre-vingt-huit

90

quatre-vingt-dix

91

quatre-vingt-onze

95

quatre-vingt-quinze

99

quatre-vingt-dix-neuf

100

cent

101

cent un

105

cent cinq

110

cent dix

151

cent cinquante et un

200

deux cents

202

deux cent deux

206

deux cent six

220

deux cent vingt

262

deux cent soixante-deux

300

trois cents

303

trois cent trois

307

trois cent sept

330

trois cent trente

373

trois cent soixante-treize

400

quatre cents

404

quatre cent quatre

408

quatre cent huit

440

quatre cent quarante

484

quatre cent quatre-vingt-
quatre

500

cinq cents

505

cinq cent cinq

509

cinq cent neuf

550

cinq cent cinquante

595

cinq cent quatre-vingt-quinze

600

six cents

601

six cent un

606

six cent six

616

six cent seize

660

six cent soixante

700

sept cents

702

sept cent deux

707

sept cent sept

727

sept cent vingt-sept

770

sept cent soixante-dix

800

huit cents

803

huit cent trois

808

huit cent huit

838

huit cent trente-huit

880

huit cent quatre-vingt

900

neuf cents

904

neuf cent quatre

909

neuf cent neuf

949

neuf cent quarante-neuf

990

neuf cent quatre-vingt-dix

1000

mille

1001

mille un

1012

mille douze

1234

mille deux cent trente-quatre

2000

deux mille

2002

deux mille deux

2023

deux mille vingt-trois

2345

deux mille trois cent
quarante-cinq

3000

trois mille

3003

trois mille trois

4000

quatre mille

4045

quatre mille quarante-cinq

5000

cinq mille

5678

cinq mille six cent soixante-
dix-huit

6000

six mille

7000

sept mille

7890

sept mille huit cent quatre-
vingt-dix

8000

huit mille

8901

huit mille neuf cent un

9000

neuf mille

9090

neuf mille quatre-vingt-dix

10.000

dix mille

10.001

dix mille un

20.020

vingt mille vingt

30.300

trente mille trois cents

44.000

quarante-quatre mille

100.000

cent mille

500.000

cinq cent mille

1.000.000

un million

6.000.000

six millions

10.000.000

dix millions

70.000.000

soixante-dix millions

100.000.000

cent millions

800.000.000

huit cent millions

1.000.000.000

un milliard

9.000.000.000

neuf milliards

10.000.000.000

dix milliards

20.000.000.000

vingt milliards

100.000.000.000

cent milliards

300.000.000.000

trois cent milliards

1.000.000.000.000

mille milliards

Động từ

biết

savoir
sais, avoir su, sachant

nghĩ

penser
pense, avoir pensé, pensant

đến

venir
viens, être venu, venant

đặt

mettre
mets, avoir mis, mettant

lấy

prendre
prends, avoir pris, prenant

tìm

trouver
trouve, avoir trouvé, trouvant

nghe

écouter
écoute, avoir écouté, écoutant

làm việc

travailler
travaille, avoir travaillé, travaillant

nói chuyện

parler
parle, avoir parlé, parlant

cho

donner
donne, avoir donné, donnant

thích

apprécier
apprécie, avoir apprécié, appréciant

giúp đỡ

aider
aide, avoir aidé, aidant

yêu

aimer
aime, avoir aimé, aimant

gọi

téléphoner à
téléphone, avoir téléphoné,
téléphonant

chờ đợi

attendre
attends, avoir attendu, attendant

đứng

être debout
suis, avoir été, étant

ngồi

s'asseoir
m'assois, s'être assis, s'asseyant

đóng

fermer
ferme, avoir fermé, fermant

mở
cửa

ouvrir
ouvre, avoir ouvert, ouvrant

thua

perdre
perds, avoir perdu, perdant

thắng

gagner
gagne, avoir gagné, gagnant

chết

mourir
meurs, être mort, mourant

sống
động từ

vivre
vis, avoir vécu, vivant

bật

allumer
allume, avoir allumé, allumant

tắt

éteindre

éteins, avoir éteint, éteignant

giết

tuer

tue, avoir tué, tuant

làm bị thương

blessar

blesse, avoir blessé, blessant

chạm

toucher

touche, avoir touché, touchant

xem

regarder

regarde, avoir regardé, regardant

uống

boire

bois, avoir bu, buvant

ăn

manger

mange, avoir mangé, mangeant

đi bộ

marcher

marche, avoir marché, marchant

gặp

rencontrer

rencontre, avoir rencontré, rencontrant

đặt cược

parier

parie, avoir parié, pariant

hôn

động từ

embrasser

embrasse, avoir embrassé, embrassant

đi theo

suivre

suis, avoir suivi, suivant

cưới

marier
marie, avoir marié, mariant

trả lời

répondre
réponds, répondu, répondant

hỏi

demander
demande, avoir demandé,
demandant

kéo

tirer
tire, avoir tiré, tirant

đẩy

pousser
pousse, avoir poussé, poussant

ấn

appuyer
appuie, avoir appuyé, appuyant

đánh

frapper
frappe, avoir frappé, frappant

bắt

attraper
attrape, avoir attrapé, attrapant

chiến đấu

se battre
me bats, s'être battu, se battant

ném

jeter
jette, avoir jeté, jetant

chạy
động từ

courir
cours, avoir couru, courant

đọc

lire
lis, avoir lu, lisant

viết

écrire
écris, avoir écrit, écrivant

sửa chữa

réparer
répare, avoir réparé, réparant

đếm

compter
compte, avoir compté, comptant

cắt

couper
coupe, avoir coupé, coupant

bán

vendre
vends, avoir vendu, vendant

mua

acheter
achète, avoir acheté, achetant

trả

payer
paye, avoir payé, payant

học

étudier
étudie, avoir étudié, étudiant

mơ

rêver
rêve, avoir rêvé, rêvant

ngủ

dormir
dors, avoir dormi, dormant

chơi

jouer
joue, avoir joué, jouant

ăn mừng

célébrer
célèbre, avoir célébré, célébrant

thưởng thức

jouir

jouis, avoir joui, jouissant

dọn dẹp

nettoyer

nettoie, avoir nettoyé, nettoyant

bắn

tirer

tire, avoir tiré, tirant

bảo vệ

défendre

défends, avoir défendu, défendant

tấn công

attaquer

attaque, avoir attaqué, attaquant

trộm

voler

vole, avoir volé, volant

đốt

brûler

brûle, avoir brûlé, brûlant

cứu

secourir

secours, avoir secouru, secourant

bay

voler

vole, avoir volé, volant

khạc nhổ

cracher

crache, avoir craché, crachant

đá

động từ

frapper avec le pied

frappe, avoir frappé, frappant

cắn

mordre

mords, avoir mordu, mordant

thở

respirer

respire, avoir respiré, respirant

ngửi

sentir

sens, avoir senti, sentant

khóc

pleurer

pleure, avoir pleuré, pleurant

hát

chanter

chante, avoir chanté, chantant

cười mỉm

sourire

souris, avoir souri, souriant

cười

rire

ris, avoir ri, riant

lớn lên

grandir

grandis, avoir grandi, grandissant

co lại

rétrécir

rétrécis, avoir rétréci, rétrécissant

tranh luận

se disputer

me dispute, s'être disputé, se disputant

chia sẻ

partager

partage, avoir partagé, partageant

cho ăn

alimenter

alimente, avoir alimenté, alimentant

trốn

cacher

cache, avoir caché, cachant

cảnh báo

avertir

avertis, avoir averti, avertissant

bơi

nager

nage, avoir nagé, nageant

nhảy

sauter

saute, avoir sauté, sautant

nâng

soulever

soulève, avoir soulevé, soulevant

đào

creuser

creuse, avoir creusé, creusant

giao hàng

livrer

livre, avoir livré, livrant

tìm kiếm

chercher

cherche, avoir cherché, cherchant

luyện tập

s'entraîner

m'entraîne, s'être entraîné,
s'entraînant

đi du lịch

voyager

voyage, avoir voyagé, voyageant

vẽ

peindre

peins, avoir peint, peignant

mở

khóa

ouvrir

ouvre, avoir ouvert, ouvrant

khóa

verrouiller

verrouille, avoir verrouillé,
verrouillant

rửa

laver

lave, avoir lavé, lavant

cầu nguyện

prier

prie, avoir prié, priant

nấu ăn

cuire

cuis, avoir cuit, cuisant

nôn

vomir

vomis, avoir vomi, vomissant

la hét

crier

crie, avoir crié, criant

trích dẫn

citer

cite, avoir cité, citant

in

imprimer

imprime, avoir imprimé, imprimant

tính toán

calculer

calcule, avoir calculé, calculant

kiếm tiền

gagner

gagne, avoir gagné, gagnant

Tính từ

mới

nouveau
nouvelle, nouveaux, nouvelles

cũ

vieux
vieille, vieux, vieilles

ít

peu

nhiều

beaucoup

sai

faux
fausse, faux, fausses

chính xác

correct
correcte, corrects, correctes

xấu

mauvais
mauvaise, mauvais, mauvaises

tốt

bon
bonne, bons, bonnes

hạnh phúc

heureux
heureuse, heureux, heureuses

ngắn

court
courte, courts, courtes

dài

long
longue, longs, longues

nhỏ

petit
petite, petits, petites

lớn
to

grand
grande, grands, grandes

xinh đẹp

beau
belle, beaux, belles

trẻ

jeune
jeune, jeunes, jeunes

già

vieux
vieille, vieux, vieilles

màu trắng

blanc
blanche, blancs, blanches

màu đen

noir
noire, noirs, noires

màu đỏ

rouge
rouge, rouges, rouges

màu xanh da trời

bleu
bleue, bleus, bleues

màu xanh lá cây

vert
verte, verts, vertes

màu vàng

jaune
jaune, jaunes, jaunes

chậm

lent
lente, lents, lentes

nhanh

rapide
rapide, rapides, rapides

vui vẻ

drôle
drôle, drôles, drôles

không công bằng

injuste
injuste, injustes, injustes

công bằng

juste
juste, justes, justes

khó

difficile
difficile, difficiles, difficiles

dễ

facile
facile, faciles, faciles

giàu

riche
riche, riches, riches

nghèo

pauvre
pauvre, pauvres, pauvres

khỏe

fort
forte, forts, fortes

yếu

faible
faible, faibles, faibles

an toàn

sûr
sûre, sûrs, sûres

mệt mỏi

fatigué
fatiguée, fatigués, fatiguées

tự hào

fier
fière, fiers, fières

no bụng

rassasié

rassasiée, rassasiés, rassasiées

bệnh

malade

malade, malades, malades

khỏe mạnh

sain

saine, sains, saines

tức giận

furieux

furieuse, furieux, furieuses

thấp

đại cương

bas

basse, bas, basses

cao

đại cương

haut

haute, hauts, hautes

ngọt

sucré

sucrée, sucrés, sucrées

chua

aigre

aigre, aigres, aigres

mềm

doux

douce, doux, douces

cứng

dur

dure, durs, dures

đáng yêu

mignon

mignonne, mignons, mignonnes

ngu ngốc

stupide

stupide, stupides, stupides

điên khùng

fou
folle, fous, folles

bận rộn

occupé
occupée, occupés, occupées

cao
người

grand
grande, grands, grandes

thấp
người

petit
petite, petits, petites

lo lắng

inquiet
inquiète, inquiets, inquiètes

ngạc nhiên

surpris
surprise, surpris, surprises

cư xử tốt

sage
sage, sages, sages

ác độc

mauvais
mauvaise, mauvais, mauvaises

khéo léo

intelligent
intelligente, intelligents, intelligentes

lạnh

froid
froide, froids, froides

nóng

chaud
chaude, chauds, chaudes

màu cam

orange
orange

màu xám

gris

grise, gris, grises

màu nâu

brun

brune, bruns, brunes

màu hồng

rose

rose, roses, roses

nhàm chán

ennuyeux

ennuyeuse, ennuyeux, ennuyeuses

nặng

lourd

lourde, lourds, lourdes

nhẹ

léger

légère, légers, légères

cô đơn

solitaire

solitaire, solitaires, solitaires

đói bụng

affamé

affamée, affamés, affamées

khát nước

assoiffé

assoiffée, assoiffés, assoiffées

buồn

triste

triste, tristes, tristes

dốc

raide

raide, raides, raides

bằng phẳng

plat

plate, plats, plates

hẹp

étroit
étroite, étroits, étroites

rộng

large
large, larges, larges

sâu

profond
profonde, profonds, profondes

nông

peu profond
peu profonde, peu profonds, peu
profondes

lớn
rất

énorme
énorme, énormes, énormes

bản

sale
sale, sales, sales

sạch sẽ

propre
propre, propres, propres

đầy

plein
pleine, pleins, pleines

trống rỗng

vide
vide, vides, vides

đắt

cher
chère, chers, chères

rẻ

pas cher
chère, chers, chères

quyến rũ

sexy
sexy, sexys, sexys

lười biếng

paresseux

paresseuse, paresseux, paresseuses

dũng cảm

courageux

courageuse, courageux, courageuses

hào phóng

généreux

généreuse, généreux, généreuses

ướt

mouillé

mouillée, mouillés, mouillées

khô

sec

sèche, secs, sèches

ồn ào

bruyant

bruyante, bruyants, bruyantes

yên tĩnh

calme

calme, calmes, calmes

nắng

ensoleillé

ensoleillée, ensoleillés, ensoleillées

nhiều mưa

pluvieux

pluvieuse, pluvieux, pluvieuses

sương mù
tính từ

brumeux

brumeuse, brumeux, brumeuses

nhiều mây

nuageux

nuageuse, nuageux, nuageuses

Thể thao

thể dục dụng cụ

la
gymnastique

quần vợt

le
tennis

chạy
danh từ

la
course à pied

đạp xe

le
cyclisme

đánh golf

le
golf

bóng đá

le
football

bóng rổ

le
basketball

bơi lội

la
natation

lặn

la
plongée

đi bộ đường dài

la
randonnée

chạy marathon

le
marathon

ba môn phối hợp

le
triathlon

bóng bàn

le
tennis de table

cử tạ

la
haltérophilie
l'haltérophilie

quyền anh

la
boxe

cầu lông

le
badminton

trượt băng nghệ thuật

le
patinage artistique

trượt ván tuyết

le
snowboard

trượt tuyết

le
ski

trượt tuyết băng đồng

le
ski de fond

khúc côn cầu trên băng

le
hockey sur glace

bóng chuyền

le
volleyball

bóng ném

le
handball

bóng chuyền bãi biển

le
beach-volley

bóng rugby

le
rugby

bóng gậy

le
cricket

bóng chày

le
baseball

bóng bầu dục Mỹ

le
football américain

bóng nước

le
water-polo

nhảy cầu

le
plongeon

lướt sóng

le
surf

đua thuyền buồm

la
voile

chèo thuyền

le
aviron
l'aviron

yoga

le
yoga

khiêu vũ

la
danse

nhảy dù

le
parachutisme

cờ vua

les
échecs

đánh bài poker

le
poker

bowling

le
bowling

múa ba lê

le
ballet

Động vật

con lợn

le
cochon

con bò

la
vache

con ngựa

le
cheval

con chó

le
chien

con cừu

le
mouton

con khỉ

le
singe

con mèo

le
chat

con gấu

le
ours
l'ours

con gà

la
poule

con vịt

le
canard

con bướm

le
papillon

con ong

la
abeille
l'abeille

con cá

le
poisson

con nhện

la
araignée
l'araignée

con rắn

le
serpent

con hổ

le
tigre

con chuột

la
souris

con thỏ

le
lapin

con sư tử

le
lion

con lừa

le
âne
l'âne

con voi

le
éléphant
l'éléphant

con chim bồ câu

le
pigeon

con bọ

le
coléoptère

con muỗi

le
moustique

con ruồi

la
mouche

con kiến

la
fourmi

con cá voi

la
baleine

con cá mập

le
requin

con cá heo

le
dauphin

con ốc sên

le
escargot
l'escargot

con ếch

la
grenouille

con gấu trúc

le
panda

con gấu Bắc cực

le
ours polaire
l'ours polaire

con chó sói

le
loup

con gấu túi

le
koala

con chuột túi

le
kangourou

con hươu cao cổ

la
girafe

con cáo

le
renard

con hà mã

le
hippopotame
l'hippopotame

con dơi

la
chauve-souris

con quạ

le
corbeau

con thiên nga

le
cygne

con chim hải âu

la
mouette

con cú

le
hibou

con chim cánh cụt

le
manchot

con vẹt

le
perroquet

con sâu bướm

la
chenille

con chuồn chuồn

la
libellule

con mực ống

le
calamar

con bạch tuộc

la
pieuvre

con cá ngựa

le
hippocampe
l'hippocampe

con hải cẩu

le
phoque

con sứa

la
méduse

con cua

le
crabe

con khủng long

le
dinosaur

con rùa cạn

la
tortue

con cá sấu

le
crocodile

Quốc gia

Châu Âu

le
Europe
l'Europe

Châu Á

la
Asie
l'Asie

Châu Mỹ

la
Amérique
l'Amérique

Châu Phi

la
Afrique
l'Afrique

Vương quốc Anh

le
Royaume-Uni

Tây Ban Nha

la
Espagne
l'Espagne

Thụy sĩ

la
Suisse

Ý

la
Italie
l'Italie

Pháp

la
France

Đức

la
Allemagne
l'Allemagne

Thái Lan

la
Thaïlande

Singapore

le
Singapour

Nga

la
Russie

Nhật Bản

le
Japon

Israel

le
Israël
l'Israël

Ấn Độ

la
Inde
l'Inde

Trung Quốc

la
Chine

Hoa Kỳ

les
États-Unis d'Amérique

Mexico

le
Mexique

Canada

le
Canada

Chile

le
Chili

Brazil

le
Brésil

Argentina

la
Argentine
l'Argentine

Nam Phi

la
Afrique du Sud
l'Afrique du Sud

Nigeria

le
Nigeria

Ma Rốc

le
Maroc

Libya

la
Libye

Kenya

le
Kenya

Algeria

la
Algérie
l'Algerie

Ai Cập

la
Égypte
l'Égypte

New Zealand

la
Nouvelle-Zélande

Úc

la
Australie
l'Australie

Cơ thể

đầu

la
tête

mũi

le
nez

tóc

le
cheveu

miệng

la
bouche

tai

la
oreille
l'oreille

mắt

le
œil
l'œil

bàn tay

la
main

bàn chân

le
pied

tim

le
cœur

não

le
cerveau

cổ

le
cou

mông

les
fesses

vai

la
épaule
l'épaule

đầu gối

le
genou

chân

la
cuisse

tay

le
bras

bụng

le
ventre

ngực

le
sein

lưng

le
dos

răng

la
dent

lưỡi

la
langue

môi

la
lèvre

ngón tay

le
doigt

ngón chân

le
orteil
l'orteil

dạ dày

le
estomac
l'estomac

phổi

le
poumon

gan

le
foie

dây thần kinh

le
nerf

thận

le
rein

ruột

le
intestin
l'intestin

trán

le
front

cằm

le
menton

má
cơ thể

la
joue

râu

la
barbe

ngón cái

le
pouce

ngón tay út

le
petit doigt

ngón tay đeo nhẫn

le
annulaire
l'annulaire

ngón tay giữa

le
médius

ngón tay trỏ

le
index
l'index

móng tay

le
ongle
l'ongle

gót chân

le
talon

xương sống

la
colonne vertébrale

cơ bắp

le
muscle

xương
cơ thể

le
os
l'os

bộ xương

le
squelette

xương sườn

la
côte

đốt sống

la
vertèbre

bàng quang

la
vessie

tĩnh mạch

la
veine

động mạch

la
artère
l'artère

âm đạo

le
vagin

tinh trùng

le
sperme

dương vật

le
pénis

tinh hoàn

la
testicule

Ngôi nhà

cửa

la
porte

nhà bếp

la
cuisine

phòng tắm

la
salle de bain

phòng khách

le
salon

phòng ngủ

la
chambre à coucher

vườn

le
jardin

gara

le
garage

tường

le
mur

tầng hầm

le
sous-sol

nhà vệ sinh
nhà ở

les
toilettes

cầu thang

les
escaliers

mái nhà

le
toit

cửa sổ
tòa nhà

la
fenêtre

dao

le
couteau

tách

la
tasse

ly

le
verre

đĩa

la
assiette
l'assiette

cốc

le
gobelet

thùng rác

la
poubelle

tô

le
bol

bàn
văn phòng

le
bureau

giường

le
lit

gương

le
miroir

vòi hoa sen

la
douche

ghế sofa

le
canapé

ảnh

la
photographie

đồng hồ

la
horloge
l'horloge

bàn
nhà

la
table

ghế
nhà

la
chaise

hàng xóm

le
voisin

thang máy

le
ascenseur
l'ascenseur

ban công

le
balcon

gác xép

le
grenier

ống khói

la
cheminée

muỗng gỗ

la
cuillère en bois

đũa

la
baguette

bộ dao nĩa

les
couverts

muỗng

la
cuillère

nĩa

la
fourchette

cái vá

la
louche

nồi

la
casserole

chảo

la
poêle

bóng đèn

la
ampoule
l'ampoule

giá sách

la
étagère à livres
l'étagère à livres

rèm

le
rideau

nệm

le
matelas

gối

le
oreiller
l'oreiller

chăn

la
couverture

kệ

la
étagère
l'étagère

ngăn kéo

le
 tiroir

tủ quần áo

la
armoire
l'armoire

xô

le
seau

chổi

le
balai

cái cân

la
balance

giỏ đựng đồ giặt

le
panier à linge

bồn tắm

la
baignoire

khăn tắm
to lớn

la
serviette de bain

xà phòng

le
savon

giấy vệ sinh

le
papier toilette

khăn tắm
nhỏ bé

la
serviette

bồn rửa mặt

le
lavabo

cái thang

la
échelle
l'échelle

hộp thư

la
boîte aux lettres

hàng rào

la
clôture

Thức ăn

trứng

le
œuf
l'œuf

phô mai

le
fromage

sữa

le
lait

cá

le
poisson

thịt

la
viande

xương
món ăn

le
os
l'os

dầu

la
huile
l'huile

bánh mì

le
pain

đường
món ăn

le
sucre

sô cô la

le
chocolat

kẹo

le
bonbon

bánh bông lan

le
gâteau

nước

la
eau
l'eau

cà phê

le
café

trà

le
thé

bia

la
bière

rượu nho

le
vin

sa lát

la
salade

súp

la
soupe

món tráng miệng

le
dessert

bữa ăn sáng

le
petit déjeuner

bữa trưa

le
déjeuner

bữa tối

le
dîner

pizza

la
pizza

kem

la
crème glacée

bơ

le
beurre

sữa chua

le
yaourt

cá ngừ

le
thon

cá hồi

le
saumon

giăm bông

le
jambon

thịt ba rọi

le
lard

xúc xích

la
saucisse

thịt gà tây

la
dinde

thịt gà

le
poulet

thịt bò

le
bœuf

thịt heo

le
porc

thịt cừu

le
agneau
l'agneau

bí ngô

la
citrouille

nấm

le
champignon

nấm cộc

la
truffe

tỏi

le
ail
l'ail

tỏi tây

le
poireau

gừng

le
gingembre

cà tím

la
aubergine
l'aubergine

khoai lang

la
patate douce

cà rốt

la
carotte

dưa chuột

le
concombre

ớt

le
piment

ớt chuông

le
paprika

củ hành

le
oignon
l'oignon

khoai tây

la
pomme de terre

bông cải trắng

le
chou-fleur

bắp cải

le
chou

bông cải xanh

le
brocoli

xà lách

la
laitue

rau chân vịt

les
épinards

tre

le
bambou

ngô

le
maïs

cần tây

le
céleri

đậu Hà Lan

le
pois

hạt đậu

le
haricot

quả lê

la
poire

quả táo

la
pomme

quả ô liu

la
olive
l'olive

quả sung

la
figue

quả chà là

la
date

quả dừa

la
noix de coco

quả hạnh nhân

la
amande
l'amande

hạt phỉ

la
noisette

đậu phộng

la
cacahuète

quả chuối

la
banane

quả xoài

la
mangue

quả kiwi

le
kiwi

quả bơ

le
avocat
l'avocat

quả dứa

le
ananas
l'ananas

dưa hấu

la
pastèque

quả nho

le
raisin

dưa gang

le
melon cantaloup

quả mâm xôi

la
framboise

quả việt quất

la
myrtille

quả dâu tây

la
fraise

quả anh đào

la
cerise

quả mận

la
prune

quả mơ

le
abricot
l'abricot

quả đào

la
pêche

quả chanh

le
citron

quả bưởi

le
pamplemousse

quả cam

la
orange
l'orange

cà chua

la
tomate

bạc hà

la
menthe

sả

la
citronnelle

quế

la
cannelle

vani

la
vanille

muối

le
sel

tiêu

le
poivre

cà ri

le
curry

thuốc lá
thực vật

le
tabac

đậu hũ

le
tofu

giấm

le
vinaigre

mì sợi

la
nouille

sữa đậu nành

le
lait de soja

bột mì

la
farine

gạo

le
riz

yến mạch

la
avoine
l'avoine

lúa mì

le
blé

đậu nành

le
soja

hạt

la
noix

mật ong

le
miel

mút

la
confiture

kẹo cao su

le
chewing-gum

bánh kếp

la
crêpe

bánh quy

le
biscuit

bánh pudding

le
pudding

bánh muffin

le
muffin

bánh rán vòng

le
beignet

nước tăng lực

la
boisson énergétique

nước cam

le
jus d'orange

nước táo

le
jus de pomme

sữa lắc

le
milk-shake

coca cola

le
coca

sô cô la nóng

le
chocolat chaud

rượu cocktail

le
cocktail

rượu rum

le
rhum

rượu whisky

le
whisky

rượu vodka

la
vodka

thực đơn

le
menu

hải sản

les
fruits de mer

mì Ý

les
spaghettis

sushi

le
sushi

bắp rang bơ

le
pop-corn

khoai tây lát mỏng

les
chips

cánh gà

les
ailes de poulet

khoai tây chiên

la
frite

mù tạt

la
moutarde

sốt mayonnaise

la
mayonnaise

nước sốt cà chua

la
sauce tomate

bánh mì kẹp

le
sandwich

bánh mì kẹp xúc xích

le
hot-dog

bánh burger

le
burger

Trường học

sách

le
livre

thư viện

la
bibliothèque

bài tập về nhà

les
devoirs

bài thi

le
examen
l'examen

bài học

la
leçon

khoa học

la
science

lịch sử

la
histoire
l'histoire

nghệ thuật

le
art
l'art

cây bút

le
stylo

bút chì

le
crayon

thứ nhất

premier

thứ hai
2

deuxième

thứ ba
3

troisième

thứ tư
4

quatrième

ngiên cứu

la
recherche

bằng cấp

le
degré universitaire

sân thể thao

le
terrain de sport

từ điển

le
dictionnaire

học kì

le
semestre

sổ tay

le
cahier

hình học

la
géométrie

chính trị học

la
politique

triết học

la
philosophie

kinh tế học

la
économie
l'économie

giáo dục thể chất

la
éducation physique
l'éducation physique

sinh học

la
biologie

toán học

les
mathématiques

địa lý

la
géographie

văn học

la
littérature

hóa học

la
chimie

vật lý

la
physique

cái thước

la
règle

cục tẩy

la
gomme

cái kéo

les
ciseaux

băng dính

le
ruban adhésif

keo dán

la
colle

bút bi

le
stylo à bille

kẹp giấy

le
trombone

3%

trois pour cent

100%

cent pour cent

0%

zéro pour cent

mét khối

le
mètre cube

mét vuông

le
mètre carré

dặm

le
mile

mét

le
mètre

mi-li-mét

le
millimètre

xen-ti-mét

le
centimètre

đề-xi-mét

le
décimètre

phép cộng

la
addition
l'addition

phép trừ

la
soustraction

phép nhân

la
multiplication

phép chia

la
division

diện tích

la
aire
l'aire

thể tích

le
volume

hình chữ nhật

le
rectangle

hình vuông

le
carré

tam giác

le
triangle

hình tròn

le
cercle

lít

le
litre

mililít

le
millilitre

tấn

la
tonne

kilôgam

le
kilo

gram

le
gramme

nam châm

le
aimant
l'aimant

kính hiển vi

le
microscope

cái phễu

le
entonnoir
l'entonnoir

phòng thí nghiệm

le
laboratoire

bài giảng

le
cours magistrale

Thiên nhiên

tro

la
cendre

lửa

le
feu

kim cương

le
diamant

mặt trăng

la
lune

mặt trời

le
soleil

ngôi sao

la
étoile
l'étoile

hành tinh

la
planète

bờ biển
biển

la
côte

hồ

le
lac

rừng

la
forêt

sa mạc

le
désert

đồi núi

la
colline

đá
danh từ

le
rocher

con sông

la
rivière

thung lũng

la
vallée

núi

la
montagne

đảo

la
île
l'île

đại dương

le
océan
l'océan

biển

la
mer

băng

la
glace

tuyết

la
neige

bão táp

la
tempête

mưa

la
pluie

gió

le
vent

cây

le
arbre
l'arbre

cỏ

la
herbe
l'herbe

hoa hồng

la
rose

hoa

la
fleur

kim loại

le
métal

đất

la
terre

dung nham

la
lave

than

le
charbon

cát

le
sable

đất sét

la
argile
l'argile

tên lửa

la
fusée

vệ tinh

le
satellite

thiên hà

la
galaxie

tiểu hành tinh

le
astéroïde
l'astéroïde

lục địa

le
continent

đường Xích đạo

le
équateur
l'équateur

Nam cực

le
pôle Sud

Bắc cực

le
pôle Nord

suối

le
ruisseau

rừng nhiệt đới

la
forêt tropicale

hang

la
grotte

thác nước

la
cascade

bờ biển
con sông

le
rivage

sông băng

le
glacier

động đất

le
tremblement de terre

miệng núi lửa

le
cratère

núi lửa

le
volcan

khí quyển

la
atmosphère
l'atmosphère

lũ lụt

la
inondation
l'inondation

sương mù
danh từ

le
brouillard

cầu vồng

le
arc-en-ciel
l'arc-en-ciel

tiếng sấm

le
tonnerre

tia chớp

la
foudre

cơn dông

le
orage
l'orage

nhiệt độ

la
température

bão nhiệt đới

le
typhon

bão

le
ouragan
l'ouragan

mây

le
nuage

cành cây

la
branche

lá cây

la
feuille

rễ cây

la
racine

thân cây

le
tronc

hạt giống

la
graine

nhựa

le
plastique

cacbon điôxít

le
dioxyde de carbone

nguyên tử

le
atome
l'atome

sắt

le
fer

ôxy

le
oxygène
l'oxygène

vàng

le
or
l'or

bạc

le
argent
l'argent

Giao thông

xe hơi

la
voiture

xe buýt

le
bus

xe lửa

le
train

ga xe lửa

la
gare

trạm dừng xe buýt

le
arrêt de bus
l'arrêt de bus

máy bay

le
avion
l'avion

tàu

le
navire

xe tải

le
camion

xe đạp

le
vélo

xe mô tô

la
moto

xe taxi

le
taxi

đèn giao thông

le
feu

bãi đậu xe

le
parking

đường
xe hơi

la
route

ắc quy

la
batterie

động cơ
xe hơi

le
moteur

túi khí

le
airbag
l'airbag

vô-lăng

le
volant

dây an toàn

la
ceinture de sécurité

lốp xe

le
pneu

cốp sau

le
coffre

máy bán vé

le
distributeur de tickets

phòng bán vé

le
guichet

tàu điện ngầm

le
métro

tàu cao tốc

le
train à grande vitesse (TGV)

đầu máy

la
locomotive

xe điện

le
tram

xe buýt trường học

le
autobus scolaire
l'autobus scolaire

xe buýt nhỏ

le
minibus

sân bay

le
aéroport
l'aéroport

hãng hàng không

la
compagnie aérienne

máy bay trực thăng

le
hélicoptère
l'hélicoptère

hạng nhất

la
première classe

hạng phổ thông

la
classe économique

hạng thương gia

la
classe affaires

áo phao

le
gilet de sauvetage

công ten nơ

le
conteneur

tàu ngầm

le
sous-marin

tàu du lịch

le
paquebot de croisière

tàu chở hàng

le
porte-conteneurs

du thuyền

le
yacht

phà

le
traversier

hải cảng

le
port

xuồng cứu sinh

le
canot de sauvetage

ra đa

le
radar

đèn đường

le
éclairage public
l'éclairage public

vĩa hè

le
trottoir

trạm xăng

la
station essence

công trường

le
chantier de construction

vạch qua đường

le
passage piétons

tắc đường

le
embouteillage
l'embouteillage

đường cao tốc

la
autoroute
l'autoroute

xe tăng

le
tank

máy xúc

la
pelleuse

máy kéo

le
tracteur

rơ-moóc

la
remorque

xe tay ga

le
scooter

xe cáp treo

le
téléphérique

Thành phố

bệnh viện

le
hôpital
l'hôpital

trường học

la
école
l'école

nhà ở

la
maison

hóa đơn

la
facture

chợ

le
marché

siêu thị

le
supermarché

căn hộ

le
appartement
l'appartement

trường đại học

la
université
l'université

nông trại

la
ferme

nhà thờ

la
église
l'église

nhà hàng

le
restaurant

quán bar

le
bar

phòng thể dục

le
centre de fitness

công viên

le
parc

nhà vệ sinh
đại cương

les
toilettes

bản đồ

la
carte

xe cứu thương

la
ambulance
l'ambulance

cảnh sát
đại cương

la
police

lính cứu hỏa
đại cương

les
pompiers

quốc gia

le
pays

ngoại ô

la
banlieue

ngôi làng

le
village

bảo hành

la
garantie

trung tâm mua sắm

le
centre commercial

tiệm thuốc

la
pharmacie

tòa nhà chọc trời

le
gratte-ciel

lâu đài

le
château

đại sứ quán

la
ambassade
l'ambassade

giáo đường Do Thái

la
synagogue

ngôi đền

le
temple

nhà máy

la
usine
l'usine

nhà thờ Hồi giáo

la
mosquée

tòa thị chính

la
mairie

bưu điện

le
bureau de poste

đài phun nước

la
fontaine

câu lạc bộ đêm

la
boîte de nuit

băng ghế

le
banc

sân golf

le
terrain de golf

sân bóng đá

le
stade de football

hồ bơi
tòa nhà

la
piscine

sân quần vợt

le
terrain de tennis

thông tin du lịch

la
office du tourisme
l'office du tourisme

sòng bạc

le
casino

phòng triển lãm nghệ thuật

la
galerie d'art

bảo tàng

le
musée

công viên quốc gia

le
parc national

quà lưu niệm

le
souvenir

thủy cung

le
aquarium
l'aquarium

trượt nước

le
toboggan aquatique

tàu lượn siêu tốc

les
montagnes russes

công viên nước

le
parc aquatique

vườn bách thú

le
zoo

sân chơi

la
aire de jeu
l'aire de jeu

cửa thoát hiểm
tòa nhà

la
sortie de secours

chuông báo cháy

la
alarme incendie
l'alarme incendie

bình cứu hỏa

le
extincteur
l'extincteur

đồn cảnh sát

le
poste de police

tiểu bang

le
état
l'état

khu vực

la
région

thủ đô

la
capital

Bệnh viện

tai nạn

le
accident
l'accident

bệnh nhân

le
patient

phẫu thuật

la
opération

viên thuốc

la
pilule

sốt

la
fièvre

ho

la
toux

phòng cấp cứu

le
service d'urgence

khoa hồi sức tích cực

les
soins intensifs

phòng chờ

la
salle d'attente

thuốc aspirin

le
aspirine
l'aspirine

thuốc ngủ

le
somnifère

ngày hết hạn

la
date d'expiration

liều lượng

le
dosage

si-rô ho

le
sirop contre la toux

tác dụng phụ

le
effet secondaire
l'effet secondaire

insulin

la
insuline
l'insuline

bột

la
poudre

viên nhộng

la
capsule

vitamin

la
vitamine

thuốc giảm đau

le
analgésique
l'analgésique

kháng sinh

les
antibiotiques

vi khuẩn

la
bactérie

vi rút

le
virus

đau tim

la
crise cardiaque

tiêu chảy

la
diarrhée

tiểu đường

le
diabète

đột quỵ

le
accident vasculaire cérébral
(AVC)
l'accident vasculaire cérébral (AVC)

hen suyễn

le
asthme
l'asthme

ung thư

le
cancer

cúm

la
grippe

đau răng

le
mal de dents

cháy nắng

le
coup de soleil

viêm họng

le
mal de gorge

đau bụng

le
mal au ventre

nhiễm trùng

la
infection
l'infection

dị ứng

la
allergie
l'allergie

chuột rút

la
crampe

đau đầu

le
mal de tête

ống tiêm

la
seringue

nặng

la
béquille

chụp X quang

la
radiographie

máy siêu âm

le
appareil à ultrasons
l'appareil à ultrasons

bó bột
nhỏ bé

le
pansement

xe lăn

le
fauteuil roulant

bó bột
gãy xương

le
plâtre

mạch

le
pouls

chấn thương

la
blessure

cấp cứu

la
urgence
l'urgence

chấn động

la
commotion cérébrale

vết bỏng

la
brûlure

gãy xương

la
fracture

thuốc tránh thai

la
pilule contraceptive

thử thai

le
test de grossesse

Nghề nghiệp

bác sĩ

le
médecin

y tá

la
infirmière
l'infirmière

cảnh sát
người

le
policier

tổng thống

le
président

thuyền trưởng

le
capitaine

thám tử

le
détective

phi công

le
pilote

giáo sư

le
professeur

giáo viên

le
professeur

luật sư

le
avocat
l'avocat

thư ký

la
secrétaire

trợ lý

le
assistant
l'assistant

thẩm phán

le
juge

quản lý

le
supérieur

đầu bếp

le
cuisinier

tài xế taxi

le
chauffeur de taxi

tài xế xe buýt

le
chauffeur

người mẫu

le
mannequin

nghệ sĩ

le
artiste
l'artiste

thủ tướng

le
premier ministre

dược sĩ

le
pharmacien

lính cứu hỏa
người

le
pompier

nha sĩ

le
dentiste

doanh nhân

le
entrepreneur
l'entrepreneur

chính trị gia

le
politicien

lập trình viên

le
programmeur

tiếp viên hàng không

la
hôtesse
l'hôtesse

nhà khoa học

le
scientifique

giáo viên mầm non

la
enseignante à la maternelle
l'enseignante à la maternelle

kiến trúc sư

le
architecte
l'architecte

kế toán viên

le
comptable

tư vấn viên

le
consultant

công tố viên

le
procureur

tổng quản lý

le
directeur général

vệ sĩ

le
garde du corps

chủ nhà

le
propriétaire

bồi bàn

le
serveur

nhân viên bảo vệ

le
agent de sécurité
l'agent de sécurité

bộ đội

le
soldat

ngư dân

le
pêcheur

nhân viên vệ sinh

le
agent d'entretien
l'agent d'entretien

thợ sửa ống nước

le
plombier

thợ điện

le
électricien
l'électricien

nông dân

le
agriculteur
l'agriculteur

lễ tân

le
réceptionniste

người đưa thư

le
facteur

thu ngân

le
caissier

thợ làm tóc

le
coiffeur

tác giả

le
auteur
l'auteur

nhà báo

le
journaliste

nhiếp ảnh gia

le
photographe

nhân viên cứu hộ

le
maître nageur

ca sĩ

le
chanteur

nhạc sĩ

le
musicien

diễn viên

le
acteur
l'acteur

phóng viên

le
journaliste

huấn luyện viên

le
entraîneur
l'entraîneur

trọng tài

le
arbitre
l'arbitre

Kinh doanh

tiền

le
argent
l'argent

văn phòng

le
bureau

áp lực

le
stress

bảo hiểm

la
assurance
l'assurance

nhân viên
công ty

le
personnel

bộ phận

le
département

lương

le
salaire

địa chỉ

la
adresse
l'adresse

lá thư

la
lettre

số điện thoại

le
numéro de téléphone

url

la
URL
l'URL

địa chỉ email

la
adresse e-mail
l'adresse e-mail

trang mạng

le
site internet

thư điện tử

le
e-mail
l'e-mail

chữ ký

la
signature

thua lỗ

la
perte

lợi nhuận

le
profit

khách hàng

le
client

số tiền

le
montant

thẻ tín dụng

la
carte de crédit

mật khẩu

le
mot de passe

máy rút tiền

le
distributeur de billets

thuế

le
impôt
l'impôt

phòng họp

la
salle de réunion

danh thiếp

la
carte de visite

công nghệ thông tin

le
service informatique

nhân sự

les
ressources humaines

bộ phận pháp lý

le
service juridique

kế toán

la
comptabilité

tiếp thị

le
marketing

bán hàng

les
ventes

đồng nghiệp

le
collègue

người sử dụng lao động

le
employeur
l'employeur

nhân viên
người

le
employé
l'employé

chú thích

la
note

thuyết trình

la
présentation

bìa cứng

le
classeur

con dấu cao su

le
timbre

máy chiếu

le
rétroprojecteur

bưu kiện

le
colis

con tem

le
timbre

phong bì

la
enveloppe
l'enveloppe

trình duyệt

le
navigateur

đầu tư

le
investissement
l'investissement

sàn giao dịch chứng khoán

la
bourse des valeurs

tiền giấy

le
billet

tiền xu

la
pièce de monnaie

tiền lãi

les
intérêts

khoản vay

le
prêt

số tài khoản

le
numéro de compte

tài khoản ngân hàng

le
compte bancaire

Thiết bị

điện thoại

le
téléphone

bộ tivi

le
poste de télévision

máy ảnh

le
appareil photo
l'appareil photo

đài radio

la
radio

quạt

le
ventilateur

máy điều hòa

le
climatiseur

máy pha cà phê

la
cafetière

máy nướng bánh mì

le
grille-pain

máy hút bụi

le
aspirateur
l'aspirateur

máy sấy tóc

le
sèche-cheveux

ấm đun nước

la
bouilloire

máy rửa chén

le
lave-vaisselle

bếp điện

la
cuisinière

lò nướng

le
four

lò vi sóng

le
micro-onde

tủ lạnh

le
réfrigérateur

máy giặt

la
machine à laver

điều khiển từ xa

la
télécommande

tai nghe

le
écouteur
l'écouteur

chuột

la
souris

bàn phím

le
clavier

ổ cứng

le
disque dur

thanh USB

la
clé USB

máy quét

le
scanner

máy in

la
imprimante
l'imprimante

màn hình

le
écran
l'écran

máy tính xách tay

le
ordinateur portable
l'ordinateur portable

rô bốt

le
robot

loa

le
haut-parleur

